CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2026

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4200272350, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH, S=Khánh Hòa, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.10.26 14:15:57+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.0.1

Tháng 10 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính	3 – 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động quý III năm 2026.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh (gọi tắt là "Công ty") là Doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cảng Cam Ranh - Công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, theo quyết định số 38/QĐ-HHVN ngày 28 tháng 01 năm 2015 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4200272350, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 08 năm 2025 thay đổi Người đại diện theo pháp luật và địa chỉ của công ty, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là **245.018.170.000 VNĐ**

Địa chỉ trụ sở : Số 29 Nguyễn Trọng Kỷ, TDP Đá Bạc, Phường Cam Linh, Tỉnh Khánh Hòa

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành, quản lý của Công ty cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Đỗ Hùng Dương	Chủ tịch	12 tháng 06 năm 2025
Nguyễn Văn Thắng	Thành viên	12 tháng 06 năm 2025
Nguyễn Văn Tài	Thành viên	12 tháng 06 năm 2025
Lưu Văn Dũng	Thành viên	12 tháng 06 năm 2025
Nguyễn Thị Yến	Thành viên	12 tháng 06 năm 2025

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Hoàng Việt	Kiểm soát viên trưởng	12 tháng 06 năm 2025
Bùi Thị Ngọc Lương	Kiểm soát viên	12 tháng 06 năm 2025
Trần Minh Đức	Kiểm soát viên	22 tháng 04 năm 2026

Ban điều hành, quản lý

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Nguyễn Văn Thắng	Tổng Giám đốc	01 tháng 09 năm 2022
Trịnh Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	21 tháng 02 năm 2024
Nghiêm Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc	08 tháng 04 năm 2026

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 03 đến trang 33).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 09 năm 2026 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chínhkhông bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 4200272350 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH
P. CAM LINH - T. KHÁNH HÒA

Nguyễn Văn Thắng
Tổng Giám đốc
Khánh Hòa, ngày 12 tháng 10 năm 2026

BiểuB01-DN
Ban hành theoThông tư số 99/2025/TT-BTC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 *Đơn vị: VNĐ*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**133.950.328.523**	**83.123.971.987**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	VI.1	**63.320.533.680**	**62.444.956.130**
1. Tiền	111	VI.1	40.320.533.680	25.444.956.130
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2	23.000.000.000	37.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	VI.2	**30.049.835.616**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. DP giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		30.049.835.616	0
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**37.629.468.088**	**16.187.291.286**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	27.301.148.202	14.219.905.636
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	10.866.145.000	1.797.820.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			0
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		813.244.970	1.520.635.734
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	VI.4	(1.351.070.084)	(1.351.070.084)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			0
				0
IV. Hàng tồn kho	**140**	VI.7	**2.506.160.725**	**1.332.963.166**
1. Hàng tồn kho	141		2.506.160.725	1.332.963.166
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		0	0
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm 1 lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**444.330.414**	**3.158.761.405**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	VI.13	444.330.414	736.177.574
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162			258.551.318
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		0	2.164.032.513
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**264.711.959.879**	**263.330.744.886**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu dài hạn khác	215		0	0
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	VI.4	0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

II.	**Tài sản cố định**	**220**		**252.684.862.307**	**242.730.048.639**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	252.029.000.419	242.268.130.408
	Nguyên giá	*222*		591.590.370.698	565.742.853.193
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(339.561.370.279)	(323.474.722.785)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.10	0	0
	Nguyên giá	*225*		0	0
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		0	0
3.	Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	655.861.888	461.918.231
	Nguyên giá	*228*		1.285.375.660	955.375.660
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(629.513.772)	(493.457.429)
III	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**230**			
1.	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	*231*			
a.	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai	*232*			
b.	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn	*233*			
	Nguyên giá	*234*			
	Giá trị khấu hao lũy kế (*)	*235*			
2.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	*236*			
3.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	*237*			
4.	*Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)*	*238*			
IV.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	VI.12	**0**	**0**
1.	Nguyên giá	241		0	0
2.	Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
V	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**	VI.8	**4.636.391.097**	**11.206.660.032**
1.	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	251		0	0
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		4.636.391.097	11.206.660.032
VI.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	VI.2	**4.464.390.000**	**4.464.390.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	261		3.294.390.000	3.294.390.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		0	0
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		1.170.000.000	1.170.000.000
4.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		0	0
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		0	0
6.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài h	266			
VII.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**2.926.316.475**	**4.929.646.215**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	VI.13	2.926.316.475	4.929.646.215
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		0	0
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		0	0
4.	Tài sản dài hạn khác	274		0	0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**398.662.288.402**	**346.454.716.873**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**99.303.846.913**	**59.740.982.501**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**94.771.846.913**	**53.993.982.501**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	9.432.198.465	16.179.375.419
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.15	1.443.805.813	322.958.735
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	VI.17	9.586.927.696	3.274.720.140
5. Phải trả người lao động	315		46.180.645.816	26.733.691.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VI.18	15.286.716.685	310.431.401
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317	V.18		0
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng ngắn	318			0
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	VI.20	6.049.320.000	1.362.200.000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	VI.19	2.283.187.197	3.596.890.293
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	VI.14	1.620.000.000	1.620.000.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	VI.21		0
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.889.045.241	593.715.513
14. Quỹ bình ổn giá	324		0	0
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

II. Nợ dài hạn	**330**		**4.532.000.000**	**5.747.000.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	VI.18	0	0
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		0	0
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			0
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	VI.20	0	0
8. Phải trả dài hạn khác	338	VI.19		0
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	VI.14	4.532.000.000	5.747.000.000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		0	0
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		0	0
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	VI.22	0	0
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	VI.21	0	0
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	VI.23	**299.358.441.489**	**286.713.734.372**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		245.018.170.000	245.018.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		245.018.170.000	245.018.170.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(482.000.000)	(482.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.24	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.169.438.761	13.937.027.761
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		36.652.832.728	28.240.536.611
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		228.611	24.464.265
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		36.652.604.117	28.216.072.346
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**398.662.288.402**	**346.454.716.873**

Khánh Hòa, ngày 12 tháng 10 năm 2026

Nguyễn Thị Ngọc Hòa	**Hồ Nguyễn Tú Anh**	**Nguyễn Văn Thắng**
Người lập biểu	**TP. Tài chính Kế toán**	**Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH

BiểuB02-DN
Ban hành theoThông tư số 99/2025/TT-BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	MS	TM	Thực hiện kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	115.663.806.454	69.829.253.609	315.074.706.503	173.633.221.772
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		115.663.806.454	69.829.253.609	315.074.706.503	173.633.221.772
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	87.814.422.004	50.748.570.653	233.258.493.934	124.013.283.064
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27.849.384.450	19.080.682.956	81.816.212.569	49.619.938.708
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		0	0	0	0
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.4	218.804.847	232.910.454	2.737.835.749	2.216.292.353
8. Chi phí tài chính	23	VII.5	128.344.483	149.156.241	388.469.291	479.808.338
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		*128.344.483*	149.156.241	388.469.291	479.808.338
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	91.833.411	67.584.411	282.830.497	204.544.237
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	11.909.379.920	10.668.484.453	38.310.738.471	25.812.912.660
11. LN thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 +21+22- (23+25+26)]	30		15.938.631.483	8.428.368.305	45.572.010.059	25.338.965.826
12. Thu nhập khác	31	VII.6	4.500.000	4.500.000	13.543.091	33.681.000
13. Chi phí khác	32	VII.7	1.621.680	(112.055.505)	13.754.279	3.466.679.875
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.878.320	116.555.505	(211.188)	(3.432.998.875)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15.941.509.803	8.544.923.810	45.571.798.871	21.905.966.951
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	3.195.000.000	1.712.000.000	8.919.194.754	4.531.469.938
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.10	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		12.746.509.803	6.832.923.810	36.652.604.117	17.374.497.013
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0	0	0
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			0	0	0	0

Khánh Hòa, ngày 12 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	TP. Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Hòa	Hồ Nguyễn Tú Anh	Nguyễn Văn Thắng

M.S.D.N: 4200272350 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH P. CAM LINH - T. KHÁNH HÒA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

BiểuB03-DN
Ban hành theoThông tư số 99/2025/TT-BTC

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ này năm nay	Luỹ kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**15.941.509.803**	**45.571.798.871**	**21.905.966.951**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**5.446.112.872**	**13.952.993.432**	**19.739.477.955**
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư (+)	02		5.524.609.487	16.222.703.837	15.995.363.057
- Tăng/giảm các khoản dự phòng (+/-)	03			0	5.438.703.703
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (-/+)	04			0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính (-/+)	05		(206.841.098)	(2.658.179.696)	(2.174.397.143)
- Chi phí đi vay (+)	06		128.344.483	388.469.291	479.808.338
- Tăng/giảm các khoản điều chỉnh khác (+/-)	07			0	0
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		**21.387.622.675**	**59.524.792.303**	**41.645.444.906**
- Tăng/giảm các khoản phải thu (-/+)	09		(16.194.554.470)	(19.019.592.971)	(10.871.023.220)
- Tăng/giảm hàng tồn kho (-/+)	10		(990.165.943)	(1.173.197.559)	(184.769.843)
- Tăng/giảm các khoản phải trả (+/-)	11		22.291.812.429	46.931.072.013	11.175.708.587
- Tăng/giảm chi phí chờ phân bổ (-/+)	12		364.140.675	2.295.176.900	(722.852.580)
- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh (-/+)	13			0	0
- Chi phí đi vay đã trả (-)	14		(128.344.483)	(388.469.291)	(479.808.338)
- Thuế TNDN đã nộp (-)	15		(3.345.000.000)	(8.777.332.083)	(4.125.501.878)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (+)	16		39.960.000	39.960.000	8.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (-)	17		(1.089.710.000)	(4.634.995.272)	(3.234.295.417)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		**22.335.760.883**	**74.797.414.040**	**33.210.902.217**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (-)	21		(9.878.175.810)	(28.197.648.570)	(6.345.508.790)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác (+/-)	22			0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác (-)	23		(10.000.000.000)	(30.000.000.000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác (+)	24			0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (-)	25			0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (+)	26			0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (+)	27		424.767.127	2.608.344.080	2.174.397.143
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		**(19.453.408.683)**	**(55.589.304.490)**	**(4.171.111.647)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0	0
3. Tiền thu từ đi vay (+)	33		0	0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay (-)	34		(405.000.000)	(1.215.000.000)	(1.215.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính (-)	35		0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (-)	36		(17.117.532.000)	(17.117.532.000)	(12.226.808.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		**(17.522.532.000)**	**(18.332.532.000)**	**(13.441.808.500)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(14.640.179.800)	875.577.550	15.597.982.070
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		77.960.713.480	62.444.956.130	32.204.788.835
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ (+/-)	61		0	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	**63.320.533.680**	**63.320.533.680**	**47.802.770.905**

Khánh Hòa, ngày 12 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	TP.Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Hòa	Hồ Nguyễn Tú Anh	Nguyễn Văn Thắng

M.S.D.N: 4200272330 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH P. CAM LINH - T. KHÁNH HÒA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

BiểuB09-DN
Ban hành theoThông tư số 99/2025/TT-BTC

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh (gọi tắt là "Công ty") là Doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cảng Cam Ranh - Công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, theo quyết định số 38/QĐ-HHVN ngày 28 tháng 01 năm 2015 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4200272350, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 08 năm 2025 thay đổi Người đại diện theo pháp luật và địa chỉ của công ty, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp. Vốn điều lệ theo Giấy CNĐKDN là 245.018.170.000 VNĐ

2. Lĩnh vực và Ngành nghề kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác cảng biển;

Ngành nghề kinh doanh chính công ty bao gồm:

- Bốc xếp hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữa hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistic;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa, đường bộ khác, ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, ven biển và viễn dương, đường thùy nội địa;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ khai thuế hải quan.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: được thực hiện không quá 12 tháng

4. Đặc điểm, hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: .

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty con:

+ Tên: Công ty cổ phần dịch vụ hàng hải Cảng Cam Ranh
+ Địa chỉ: 29 Nguyễn Trọng Kỷ, P.Cam Linh, T.Khánh Hòa
+ Vốn điều lệ: 7.000.000.000 VNĐ(Tỷ lệ vốn góp của Công ty: 51%)

6. Số lượng người lao động tại thời điểm ngày 30/09/2026: 194 người

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Doanh nghiệp thực hiện lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở đảm bảo tính so sánh giữa các kỳ kế toán

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ). Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng VNĐ, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ và chuẩn mực kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành hiện hành có hiệu lực và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ngoại tệ và chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập bằng đồng Việt Nam.Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại cổ phần tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt của Công ty bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này. Các

khoản tương đương tiền được ghi nhậntheo nguyên tắc: khả năng chuyển đổi thành lượng tiền có thể xác định được, trên cơ sở giá trị thuần.

3. Các khoản đầu tư tài chính:

Đầu tư tài chính của Công ty bao gồm: chứng khoán kinh doanh; các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; các khoản cho vay; Đầu tư vào công ty con; Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác và các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Công ty con là một công ty mà Công ty giữ cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc.Tại ngày ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư tài chính đó.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

4. Nợ phải thu và dự phòng nợ khó đòi:

Các khoản nợ phải thu của Công ty bao gồm các khoản nợ, các giao dịch chưa được thanh toán hoặc bất cứ nghĩa vụ tiền tệ nào mà các con nợ hay khách hàng chưa thanh toán cho công ty, Công ty chưa đòi được, kể cả các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và phân loại các khoản nợ, loại nợ có thể trả đúng hạn, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi để xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi hoặc xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được.

Đối với các khoản nợ phải thu bằng ngoại tệ thực hiện quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải nợ thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty sử dụng phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ theophương pháp giá bình quân gia quyền. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành, xác định trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc ghi nhận trên sổ sách.

6. Tài sản và khấu hao tài sản:

Ghi nhận tài sản và khấu hao Tài sản cố định :

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định tuân thủtheo các tiêu chuẩn của Chuẩn mực kế toán TSCĐ hiện hành (Chuẩn mực kế toán số 3 và số 4), theo đó Tài sản cố định được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố địnhcủa Công ty được khấu hao theophương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	10–40 năm
Máy móc và thiết bị	05 – 20 năm
Phương tiện vận tải	05–10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05– 10 năm

Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo các tiêu chuẩn của Chuẩn mực kế toán bất động sản đầu tư hiện hành (Chuẩn mực kế toán số 05). Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát, các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất của mình những nội dung sau:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất tài sản;

- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;

- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;

- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.

- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào BCC và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên thì bên nhận tài sản theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh; bên góp tài sản không ghi giảm tài sản trên sổ kế toán mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn có sự chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành quyền sở hữu chung, trong quá trình đang xây dựng tài sản đồng kiểm soát, bên mang tài sản đi góp phải ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng, căn cứ giá trị tài sản được chia, các bên ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản được chia so với chi phí đầu tư xây dựng đã bỏ ra được ghi nhận là thu nhập khác (nếu lãi) hoặc chi phí khác (nếu lỗ).

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

8. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận:

Khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận là một khoản nợ phải trả khi và chỉ khi doanh nghiệp có nghĩa vụ hiện tại phải thanh toán, phát sinh từ nghị quyết hoặc quyết định phân phối lợi nhuận đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua

Giá trị khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được xác định trên cơ sở số lợi nhuận được phân phối theo quyết định đã được phê duyệt.

Khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được trình bày trên Báo cáo tài chính như một khoản nợ phải trả cho đến khi được thanh toán thực tế cho cổ đông hoặc chủ sở hữu.

9. Chi phí chờ phân bổ:

Chi phí chờ phân bổ được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí chờ phân bổ: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn Liên quan đến các khoản chi phí bảo hiểmđược phản ánh theo giá trị ban đầuvà được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 12tháng.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn Liên quan đến công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa lớn tài sản được phản ánh theogiá trị ban đầuvà được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 36tháng. Các chi chờ phân bổ dài hạn khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổtheo thời gian phục vụ của chi phí đó.

10. Các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

11. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả ghi nhận các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ và được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ

12. Doanh thu chờ phân bổ:

Doanh thu nhận trước hay doanh thu chờ phân bổ là các khoản liên quan đến các giao dịch tạo ra doanh thu và người mua chấp nhận thanh toán, nhưng tại thời điểm lập báo cáo,một phần trong doanh thu đó đơn vị chưa thực hiện được(bao gồm: số tiền nhận được trước nhiều năm về cho thuê tài sản theo phương thức cho thuê hoạt động; Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán hàng trả ngay; Khoản lãi nhận trước khi vay vốn hoặc mua các công cụ nợ).

Doanh thu chờ phân bổ được ghi nhận tại thời điểm ghi nhận giao dịch nhận tiền hoặc số tiền sẽ nhậntrả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán và được kết chuyển xác định doanh thu của kỳ kế toán theo số kỳ thu tiền trước.

13. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản :được ghi nhận từ chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó ở doanh nghiệp theo quy định tài chính.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

14. Doanh thu và thu nhập khác:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác, các khoản giảm trừ doanh thu được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 14 của Bộ Tài chính ban hành và công bố theo Quyết địnhsố 149/2001/QĐ-BTCngày 31 tháng 12 năm 2001.

15. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ.Giá vốn hàng bán được ghi nhận tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán trong việc tính giá vốn hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.Chi phí hình thành giá vốn hàng bán hoặc cung cấp dịch vụlà các chi phí hợp lý hợp lệ được quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Chi phí đi vay:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí đi vay bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.Chi phí đi vay được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳtheo giá thực tế, phù hợp với doanh thu tài chính, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệpnhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì vẫn được ghi chi phí kế toán vàđượcghi điều chỉnh trong quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp để làm tăng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền:

(Đơn vị tính: đồng)

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	133.921.960	222.914.194
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.186.611.720	25.222.041.936
+ Ngân hàng Viecombank Khánh Hòa-PGD Cam Ranh	36.863.543.634	24.296.183.338
+ Ngân hàng BIDV Cam Ranh	716.161.997	28.521.000
+ Ngân hàng Sacombank Cam Ranh	513.021.520	619.251.504
+ Ngân hàng Vietinbank Cam Ranh	664.955.269	166.587.298
+ Các ngân hàng khác	1.428.929.300	111.498.796
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	23.000.000.000	37.000.000.000
+ Ngân hàng Viecombank Khánh Hòa-PGD Cam Ranh		8.000.000.000
+ Ngân hàng BIDV Cam Ranh	12.000.000.000	22.000.000.000
+ SHB Khánh Hòa	11.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	**63.320.533.680**	**62.444.956.130**

2. Các khoản đầu tư tài chính

(Đơn vị tính: đồng)

Chi tiết	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a- Chứng khoán kinh doanh	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**30.049.835.616**	**30.049.835.616**	**0**	**0**	**0**	**0**
Ngắn hạn	**30.049.835.616**	**30.049.835.616**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 - 12 tháng	30.049.835.616	30.049.835.616	0	0	0	0
+ Tiền gửi 3 tháng tại ngân hàng SHB	5.000.000.000	5.000.000.000	0	0	0	0
+ Tiền gửi 3 tháng tại ngân hàng Vietcombank	10.000.000.000	10.000.000.000	0	0	0	0
+ Tiền gửi 3 tháng tại ngân hàng BIDV	10.000.000.000	10.000.000.000	0	0	0	0
+ Tiền gửi 3 tháng tại ngân hàng Vietinbank	5.000.000.000	5.000.000.000	0	0	0	0
+ Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	49.835.616	49.835.616	0	0	0	0
- Trái phiếu	0	0	0	0	0	0
- Cho vay	0	0	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0	0	0
Dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	0	0	0	0	0	0
- Trái phiếu	0	0	0	0	0	0
- Cho vay	0	0	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0	0	0
c- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**6.946.410.000**	**4.464.390.000**	**0**	**6.946.410.000**	**4.464.390.000**	**0**
- Đầu tư vào công ty con (CMS)	3.569.790.000	3.294.390.000	0	3.569.790.000	3.294.390.000	0
- Cổ phiếu Công ty CP Đô thị Cam Ranh	3.376.620.000	1.170.000.000	0	3.376.620.000	1.170.000.000	0
Cộng	**36.996.245.616**	**34.514.225.616**	**0**	**6.946.410.000**	**4.464.390.000**	**0**

Thông tin về Công ty đầu tư tại ngày 30/09/2026:

Tên Công ty đầu tư	Nơi Thành lập hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Đầu tư vào công ty con *Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hải Cảng Cam Ranh*	*Phường Cam Linh*	*51,00%*	*51,00%*	Bốc xếp hàng hóa, kinh doanh kho bãi, dịch vụ vận chuyển hàng hóa, dịch vụ hàng hải
- Đầu tư vào đơn vị khác *Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh*	*Phường Cam Linh*	*6,50%*	*6,50%*	Khai thác, xử lý và cung cấp nước, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.

Năm 2016, Cảng Cam Ranh đầu tư thêm vào công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh 23.439 cổ phần (tương đương 234.390.000 đồng), đồng thời được nhận cổ phiếu thưởng phần phát hành thêm từ nguồn quỹ dự trữ bổ sung vôn điều lệ của công ty con là 27.540 cổ phần (tương đương 275.540.000 đồng chỉ ghi nhận tăng

số lượng trên thuyết minh BCTC này và không ghi giá trị cổ phần nhận được). Tổng số lượng cổ phần hiện đang nắm giữ tại công ty con CMS cuối kỳ báo cáo này là: 356.979 cổ phần. Tỷ lệ sở hữu tại công ty con vẫn giữ nguyên là 51%.

Năm 2019, Cảng Cam Ranh được nhận cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ của công ty cổ phần đô thị Cam Ranh là 117.000 cổ phần (tương đương 1.170.000.000, phần cổ phiếu thưởng này chỉ ghi nhận tăng số lượng trên thuyết minh BCTC này và không ghi giá trị cổ phần nhận được). Tổng số lượng cổ phần nắm giữ tại công ty CP đô thị Cam Ranh đến ngày 31/12/2019 là: 234.000 cổ phần.

Năm 2020, Công ty CP đô thị Cam Ranh chi cổ tức bằng cổ phiếu là: 25.740 cổ phần (tương đương 257.400.000 đồng). Theo thông tư 200/2014/TT-BTC, khi nhận cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng CP tăng thêm chứ không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính. Tổng số lượng cổ phần nắm giữ tại công ty CP đô thị Cam Ranh đến thời điểm báo cáo là: 259.740 cổ phần.

Năm 2021, Công ty CP đô thị Cam Ranh chi cổ tức bằng cổ phiếu là: 38.961 cổ phần (tương đương 389.610.000 đồng). Tổng số lượng cổ phần nắm giữ tại công ty CP đô thị Cam Ranh đến thời điểm báo cáo là: 298.701 cổ phần.

Năm 2022, Công ty CP đô thị Cam Ranh chi cổ tức bằng cổ phiếu là: 38.961 cổ phần (tương đương 389.610.000 đồng). Tổng số lượng cổ phần nắm giữ tại công ty CP đô thị Cam Ranh đến thời điểm báo cáo là: 337.662 cổ phần.

3. Phải thu của khách hàng

(Đơn vị tính: đồng)

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Phải thu của khách hàng	**27.301.148.202**	**1.351.070.084**	**14.219.905.636**	**1.351.070.084**
CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG 620 CHÂU THỚI	2.258.912.373		0	
CÔNG TY TNHH ĐÁ HÓA AN 1	96.692.568		2.092.605.795	
CÔNG TY TNHH TẬP ĐOÀN XÂY DỰNG DACIN(	11.469.431.708		3.970.418.898	
CÔNG TY CỔ PHẦN TIẾP VẬN KHÁNH HƯNG	2.258.037.625		0	
Cách khách hàng khác	11.218.073.928	1.351.070.084	8.156.880.943	1.351.070.084
- Trả trước cho người bán	**10.866.145.000**	**0**	**1.797.820.000**	**0**
Công ty Cổ Phần Đầu tư Công Nghệ INTECOM	246.000.000		246.000.000	
Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Công Trình Hàng Hải	189.600.000		189.600.000	
Công ty TNHH SX TM cơ khí Nguyễn Minh	0		224.400.000	
Công ty TNHH Cân điện tử Công nghệ	0		203.100.000	
Công ty TNHH Quyết Thắng	0		510.000.000	
Công ty TNHH 179	1.053.000.000		181.500.000	
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Cam Ranh	1.106.000.000		0	
CÔNG TY TNHH ĐÔNG ĐÔ	4.253.777.000		0	
Các nhà cung cấp khác	4.017.768.000		243.220.000	
b. Dài hạn				
- Phải thu của khách hàng	**0**	**0**	**0**	**0**
- Trả trước cho người bán		**0**		
c. Phải thu của khách hàng là các bên có liên quan	**1.660.890.516**	**0**	**587.203.457**	**0**
CN Công ty CP Đại lý hàng hải Việt Nam-Đại lý hàng hải Nha Trang				
Cty CP DVHH Cảng Cam Ranh	615.839.421		169.624.904	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀN	1.027.681.095		413.978.553	
Công ty CP hàng hải Quảng Hưng	17.370.000		3.600.000	

4. Phải thu khác

(Đơn vị tính: đồng)

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**813.244.970**	**0**	**1.520.635.734**	**0**
- Phải thu thuế TNCN	0		289.408.457	
- Phải thu tạm ứng	455.000.000		50.000.000	
- Phải thu BHXH	113.237.920		138.658.720	
- Phải thu BHYT	32.434.480		25.998.510	
- Phải thu BHTN	74.119.760		17.332.340	
- Phân chia chi phí BCC cầu Gottwald			739.538.812	
- Cấp ứng NVL cho tàu TLA05 và CR04	55.118.570		55.118.570	
- Ký quỹ, ký cược	83.334.240		15.000.000	
- Phải thu ngắn hạn khác...			189.580.325	
b. Dài hạn	**0**	**0**	**0**	Ch
- Ký cược, ký quỹ		0	0	
- Tiền GPMB khu hành chính chờ khấu trừ tiền thuê đất		0	0	
- Phải thu dài hạn khác...		0	0	
c. Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát	**0**	**0**	**0**	**0**
- Phân chia chi phí BCC cầu Gottwald				
Cộng	**813.244.970**	**0**	**1.520.635.734**	**0**

- Khoản phải thu tạm ứng là các khoản tiền doanh nghiệp tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên nhằm phục vụ việc thực hiện các nhiệm vụ, công việc được giao. Các khoản tạm ứng này được theo dõi, đối chiếu và thực hiện thu hồi (hoàn ứng) sau khi công việc hoàn thành.

- Thông tin về Hợp đồng BCC:

+ Tên hợp đồng: Hợp đồng góp vốn và hợp tác kinh doanh số 01/2018/HĐ.HTKD

+ Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) với Công ty Cổ phần Hàng hải Quảng Hưng theo hình thức tài sản đồng kiểm soát, Cảng Cam Ranh góp 40% giá trị tài sản bằng tiền tương ứng 7.000.000.000 VND, Công ty Cổ phần Hàng hải Quảng Hưng góp 60% giá trị tài sản tương ứng 10.500.000.000 VND. Các bên tham gia hợp đồng hợp tác thực hiện phân chia doanh thu và chi phí tương ứng với tỷ lệ góp vốn, thời hạn hợp đồng đến ngày 10/04/2026.

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty không có phát sinh tài sản thiếu chờ xử lý.

6. Nợ xấu

(Đơn vị tính: đồng)

Đối tượng nợ phải thu	Cuối năm			Số đầu năm		
	Thời hạn quá hạn	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	2 năm đến dưới 3 năm	Từ 3 năm trở lên	Số cuối kỳ
Công ty CP xây dựng & Ứng dụng CNghệ Mới	Từ 3 năm trở lên	113.319.150	0	Từ 3 năm trở lên	113.319.150	113.319.150
Cty TNHH MTV Vtải tàu cao tốc Bắc Nam	Từ 3 năm trở lên	84.292.500	0	Từ 3 năm trở lên	84.292.500	84.292.500
Công ty TNHH Hưng Phát	Từ 3 năm trở lên	83.070.900	0	Từ 3 năm trở lên	83.070.900	83.070.900
Công ty TNHH Thương mại-Dịch vụ Hải Gia	Từ 3 năm trở lên	99.453.843	0	Từ 3 năm trở lên	99.453.843	99.453.843
Công ty CP khoáng sản và đầu tư Khánh Hòa	Từ 3 năm trở lên	347.656.124	0	Từ 3 năm trở lên	347.656.124	347.656.124
Công ty TNHH thương mại An Tiến Thịnh	Từ 3 năm trở lên	22.000.000	0	Từ 3 năm trở lên	22.000.000	22.000.000
CN Công ty CP Hưng Đạo container tại Nha Trang	Từ 3 năm trở lên	37.676.941	0	Từ 3 năm trở lên	37.676.941	37.676.941
Công ty CP năng lượng tái tạo Đại Dương	Từ 3 năm trở lên	563.600.626	0	Từ 3 năm trở lên	563.600.626	563.600.626
	Cộng	1.351.070.084	0	0	1.351.070.084	1.351.070.084

7. Hàng tồn kho

(Đơn vị tính: đồng)

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu		0	0	0
- Công cụ, dụng cụ	664.283.581	0	123.417.297	0
- Hàng hóa	1.841.877.144	0	1.209.545.869	0
- Hàng gửi đi bán		0	0	0
Cộng	**2.506.160.725**	**0**	**1.332.963.166**	**0**

Tại thời điểm cuối kỳ, hàng tồn kho của Công ty được xác định:

+ Không cóhàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ;
+ Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả;
+ Không có chênh lệchvề số lượng và giá trị giữa số ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê;
+ Không phát sinh trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ.

8. Tài sản dở dang dài hạn

(Đơn vị tính: đồng)

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	0	0	0	0
b. Xây dựng cơ bản dở dang	**4.636.391.097**	**4.636.391.097**	**11.206.660.032**	**11.206.660.032**
- DA nâng cao năng lực khai thác cầu cảng	1.795.734.107	1.795.734.107	1.795.734.107	1.795.734.107
- Bãi số 7-KB(II)		0	108.333.333	108.333.333
- Ben đa năng-BE4		0	9.228.222.222	9.228.222.222
- Duy tu, sc Bến số 1		0	74.370.370	74.370.370
- Trạm biến áp 2MKVA	183.333.334	183.333.334		
- Sửa chữa phòng truyền thống	599.074.074	599.074.074		
- Xe Toyota Camry	1.473.064.397	1.473.064.397		
- Kho xăng dầu PVOIL	394.444.444	394.444.444		
- DA Nâng cấp đường nhánh nội bộ N2	190.740.741	190.740.741	0	0
Cộng	**4.636.391.097**	**4.636.391.097**	**11.206.660.032**	**11.206.660.032**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

(Đơn vị tính: đồng)

Chi tiết	Nhà cửa vật KT	Máy móc thiết bị	Ph.tiện v.tải TD	TB dụng cụ QL	TSCĐ khác	Tổng cộng
a- Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	**494.650.486.369**	**64.740.280.427**	**20.836.967.421**	**3.034.363.418**	**0**	**583.262.097.635**
Tăng trong kỳ	**5.777.222.222**	**1.731.044.444**	**820.006.397**	**0**	**0**	**8.328.273.063**
- Mua sắm		1.731.044.444			0	1.731.044.444
- Đầu tư XDCB mới	5.777.222.222		820.006.397		0	6.597.228.619
- Tăng khác (cải tạo, nâng cấp)					0	0
Giảm trong kỳ	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	**500.427.708.591**	**66.471.324.871**	**21.656.973.818**	**3.034.363.418**	**0**	**591.590.370.698**
b- Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	**281.591.921.438**	**35.270.007.359**	**15.122.235.908**	**2.107.114.868**	**0**	**334.091.279.573**
Tăng trong kỳ	**3.747.951.871**	**1.287.287.548**	**358.577.295**	**76.273.992**	**0**	**5.470.090.706**
- Khấu hao trong kỳ	3.747.951.871	1.287.287.548	358.577.295	76.273.992	0	5.470.090.706
- Tăng khác					0	0
Giảm trong kỳ	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Thanh lý, nhượng bán					0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0	0
- Giảm khác					0	0
Số dư cuối kỳ	**285.339.873.309**	**36.557.294.907**	**15.480.813.203**	**2.183.388.860**	**0**	**339.561.370.279**
c- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	213.058.564.931	29.470.273.068	5.714.731.513	927.248.550	0	249.170.818.062
- Tại ngày cuối kỳ	215.087.835.282	29.914.029.964	6.176.160.615	850.974.558	0	252.029.000.419
* GTCL của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố	0	0	0	0	0	0
* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn SD	0	0	0	0	0	0

Tại thời điểm cuối kỳ, ghi nhận về TSCĐ của Công ty được xác định:Không có TSCĐ chờ thanh lý và Công ty không có các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2026: 49.058.331.105 đồng

Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố, thế chấp tại ngày 30/09/2026: 11.013.688.002 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty không có phát sinh về TSCĐ thuê tài chính

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Chi tiết	Quyền SD đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
a- Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	0	0	0	1.285.375.660	0	1.285.375.660
Tăng trong kỳ	0	0	0		0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	1.285.375.660	0	1.285.375.660
b- Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	0	0	0	574.994.991	0	574.994.991
Tăng trong kỳ	0	0	0	54.518.781	0	54.518.781
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	629.513.772	0	629.513.772
c- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						0
- Tại ngày đầu kỳ	0	0	0	710.380.669	0	710.380.669
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	655.861.888	0	655.861.888

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty không có phát sinh về bất động sản đầu tư

13. Chi phí chờ phân bổ:

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	**444.330.414**	**736.177.574**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		0
- Phí BH hàng năm của TS hoạt động	180.407.475	458.199.927
- Các khoản khác	263.922.939	277.977.647
b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	**2.926.316.475**	**4.929.646.215**
- Chi phí trang thiết bị VP chờ phân bổ		0
- Phí kiểm định Bến số 1 và 2	220.478.345	362.213.645
- Chi phí sửa chữa lớn tàu CR04 lên đà		0
- Chi phí sửa chữa lớn tàu TLA05 lên đà	412.861.947	698.689.347
- Chi phí sửa chữa lớn cầu cảng	1.048.317.715	1.991.666.623
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản khác	468.478.155	1.784.288.666
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		0
- Giá trị lợi thế thương mại khi CPH		0
- Các khoản khác	776.180.313	92.787.934
Cộng	**3.370.646.889**	**5.665.823.789**

14. Vay và nợ thuê tài chính

14.1. Các khoản nợ vay

Chi tiết	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế số phát sinh từ đầu năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng	**1.620.000.000**	**1.620.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.620.000.000**	**1.620.000.000**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	0	0			0	0	0	0
Quỹ đầu tư phát triển Khánh Hòa	1.620.000.000	1.620.000.000			0	0	1.620.000.000	1.620.000.000
b. Vay dài hạn	**4.532.000.000**	**4.532.000.000**	**0**	**405.000.000**	**0**	**1.215.000.000**	**5.747.000.000**	**5.747.000.000**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	0	0			0	0	0	0
Quỹ đầu tư phát triển Khánh Hòa	4.532.000.000	4.532.000.000		405.000.000	0	1.215.000.000	5.747.000.000	5.747.000.000
Cộng	6.152.000.000	6.152.000.000	0	405.000.000	0	1.215.000.000	7.367.000.000	7.367.000.000

14.2. Các khoản nợ thuê tài chính

Trong kỳ hoạt động, Công ty không có phát sinh các khoản nợ thuê tài chính

14.3. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Tại kỳ báo cáo, không có nợ dài hạn đến hạn trả hoặc khoản vay dài hạn nào quá hạn

15. Phải trả người bán

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**9.432.198.465**	**0**	**16.179.375.419**	**0**
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VÀ DỊCH VỤ TCE			6.685.000.000	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH	1.599.103.063		0	
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HẢI CẢNG C	1.074.147.862		789.261.483	
CÔNG TY TNHH ĐÔNG ĐÔ			2.384.500.000	
CÔNG TY TNHH TM - ĐT KHÁNH AN	1.212.374.578		405.471.224	
CÔNG TY TNHH THỊNH AN KHANG NT	1.373.534.064		1.631.225.952	
Công ty TNHH Xây Dựng Minh Khôi	0		2.345.000.000	
Các nhà cung cấp khác	4.173.038.898		1.938.916.760	
b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**1.443.805.813**	**0**	**322.958.735**	**0**
CÔNG TY TNHH VTH VIỆT Á	0		196.487.983	
Công ty TNHH Vận tải Sông biển Chúc An	0		52.639.200	
CÔNG TY TNHH SX TM ĐAN GIA	257.446.682		0	
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VẬN TẢI ĐAN ANH	246.669.674		0	
CÔNG TY CỔ PHẦN MINH AN 599	172.346.349		0	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MINH K	248.470.957		0	
CÔNG TY CỔ PHẦN 3T - KHÁNH HÒA	158.317.398		0	
CÔNG TY CỔ PHẦN THỊNH VƯỢNG 868	205.503.702		0	
Các khách hàng khác	155.051.051		73.831.552	
c. Các khoản phải trả người bán dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
d. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	**0**	**0**	**0**	**0**
e. Phải trả người bán là các bên liên quan	**2.673.250.925**	**0**	**789.261.483**	**0**
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH	1.599.103.063		0	
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HẢI CẢNG C	1.074.147.862		789.261.483	

16. Phải trả cổ tức và lợi nhuận được chia:

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	0	
	0	
	0	

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiết	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Lũy kế số phát sinh từ đầu năm		Số cuối kỳ 30/09/2026
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
Số thuế phải nộp						
Thuế GTGT phải nộp	0	4.142.647.859	3.837.792.118	12.723.924.185	10.960.466.422	1.763.457.763
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.759.143.565	3.195.000.000	3.345.000.000	8.919.194.754	8.777.332.083	2.901.006.236
Thuế thu nhập cá nhân	515.576.575	241.360.511	124.712.000	878.090.411	1.152.306.475	241.360.511
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	4.681.103.186		7.261.173.237	2.580.070.051	4.681.103.186
Thuế BVMT và các loại thuế khác	0			0	0	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	0			0	0	0
Số thuế phải thu	**0**	**0**	**0**	**0** **0**	**0**	**0**
Thuế GTGT	2.164.032.513					
Cộng	3.274.720.140	12.260.111.556	7.307.504.118	29.782.382.587	23.470.175.031	9.586.927.696

18. Chi phí phải trả

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	**15.286.716.685**	**310.431.401**
- Trích trước CP SCL	0	0
- Các khoản phải trả khác	15.286.716.685	310.431.401
b. Dài hạn	**0**	**0**
- Lãi vay	0	0
- Các khoản khác	0	0
Cộng	**15.286.716.685**	**310.431.401**

19. Phải trả khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	**2.283.187.197**	**3.596.890.293**
- Kinh phí công đoàn	38.171.000	203.782.680
- Bảo hiểm xã hội		0
- Bảo hiểm y tế		0
- Bảo hiểm thất nghiệp		0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	745.940.000	124.000.000
- Phân chia doanh thu BCC (cầu Gottwald)	1.279.059.197	3.069.107.613
- Thù lao phải trả HĐQT và BKS	81.000.000	0
		0
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	139.017.000	200.000.000
b. Dài hạn	**0**	**0**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	0	0
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	**0**	**0**
Cộng	**2.283.187.197**	**3.596.890.293**

Tại kỳ báo cáo, không có khoản nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chờ phân bổ:

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	**6.049.320.000**	**1.362.200.000**
- Công ty TNHH chế biến dăm gỗ Đại Thắng	540.000.000	452.700.000
- Công ty CP tiếp vận Khánh Hưng	2.616.000.000	0
- Công ty TNHH đá Hóa An	120.000.000	0
- Tổng công ty xây dựng công trình hàng khôngACC		0
- Công ty TNHH TM thép Việt Tín		0
- Công ty TNHH TM và DV Huỳnh Nghiêm	210.000.000	0
- Công ty TNHH TMXD Thanh Sang		0
- Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Dacinco	2.105.880.000	909.500.000
- Công ty TNHH TMDV xây dựng Hùng Dung		
- CN công ty CP xây lắp Thành An 96 tại Quảng Trị	216.600.000	
- Công ty CP dịch vụ hàng hải Cảng Cam Ranh	16.200.000	0
- Công ty TNHH DV vận tải Nhật Châu	224.640.000	
b. Dài hạn	**0**	**0**
- Công ty TNHH chế biến dăm gỗ Đại Thắng		0
- Công ty CP tiếp vận Khánh Hưng		0
- Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Dacinco		0
- Công ty TNHH đá Hóa An		0
		0
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	**0**	**0**
Cộng	**6.049.320.000**	**1.362.200.000**

Không có dấu hiệu nào cho thấy khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng đối với các khoản doanh thu chưa thực hiện.

21. Trái phiếu phát hành:

Trong kỳ hoạt động, Công ty không có phát sinh phát hành trái phiếu

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

Trong kỳ hoạt động, Công ty không có phát sinh cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

Trong kỳ hoạt động, công ty không phát sinh dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Công ty không phát sinh tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

23.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LN sau thuế chưa phân phối	Các quỹ khác thuộc vốn CSH	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	**245.018.170.000**	**(482.000.000)**	**0**	**0**	**28.240.536.611**	**13.937.027.761**	**0**	**286.713.734.372**
+ Tăng vốn trong kỳ trước	0	0	0	0	23.906.094.314	4.232.411.000	0	28.138.505.314
- Lãi trong kỳ trước	0	0	0	0	23.906.094.314	0	0	23.906.094.314
- Tăng khác	0	0	0	0	0	4.232.411.000	0	4.232.411.000
+ Giảm vốn trong kỳ trước	0	0	0	0	28.240.308.000	0	0	28.240.308.000
- Lỗ trong kỳ trước	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	28.240.308.000	0	0	28.240.308.000
Số dư đầu kỳ này	**245.018.170.000**	**(482.000.000)**	**0**	**0**	**23.906.322.925**	**18.169.438.761**	**0**	**286.611.931.686**
+ Tăng vốn trong kỳ này	0	0	0	0	12.746.509.803	0	0	12.746.509.803
- Lãi trong kỳ này	0	0	0	0	12.746.509.803	0	0	12.746.509.803
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
+ Giảm vốn trong kỳ này	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ này	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0		0	0	0
Số dư cuối kỳ này	**245.018.170.000**	**(482.000.000)**	**0**	**0**	**36.652.832.728**	**18.169.438.761**	**0**	**299.358.441.489**

23.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	198.230.150.000	198.230.150.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	46.306.020.000	46.306.020.000
- Cổ phiếu quỹ	482.000.000	482.000.000
Cộng	**245.018.170.000**	**245.018.170.000**

23.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiết	Số cuối kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu kỳ	245.018.170.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0
+ Vốn góp cuối kỳ	245.018.170.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0

23.4. Cổ phiếu

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.501.817	24.501.817
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.501.817	24.501.817
+ Cổ phiếu phổ thông	24.501.817	24.501.817
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	48.200	48.200
+ Cổ phiếu phổ thông	48.200	48.200
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.453.617	24.453.617
+ Cổ phiếu phổ thông	24.453.617	24.453.617
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ/cổ phiếu*

23.5. Các quỹ của doanh nghiệp

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	18.169.438.761	13.937.027.761
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
Cộng	**18.169.438.761**	**13.937.027.761**

Tại kỳ báo cáo, không có khoản thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán.

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Chi tiết	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài	0	0
b. Tài sản nhận giữ hộ	0	0
c. Ngoại tệ các loại (USD)	0,00	0,00
d. Kim khí quý, đá quý	0	0
e. Nợ khó đòi đã xử lý	84.790.585	84.790.585

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Năm trước	Kỳ này	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	22.317.620.464	15.238.813.854	53.965.050.336	36.079.396.073
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	93.346.185.990	54.590.439.755	261.109.656.167	137.553.825.699
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0	0	0
Cộng	**115.663.806.454**	**69.829.253.609**	**315.074.706.503**	**173.633.221.772**

b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Chi tiết	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Năm trước	Kỳ này	Năm trước
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	24.640.000	63.602.000	49.280.000	687.216.853
- Công ty CP DVHH Cảng Cam Ranh	1.231.210.986	521.471.387	3.328.307.414	1.317.238.568
- Công ty CP Cảng Quy NHơn	825.170		40.769.052	0
- Công ty TNHH MTV DV Logistic Cảng Quy Nhơn	966.857.718	1.190.202.062	2.361.907.834	1.190.202.062
Cộng	**2.223.533.874**	**1.775.275.449**	**5.780.264.300**	**3.194.657.483**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong kỳ hoạt động, Công ty không có phát sinh các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại

3. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Năm trước	Kỳ này	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	21.481.859.012	14.106.726.589	51.832.063.955	33.561.127.084
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	66.332.562.992	36.641.844.064	181.426.429.979	90.452.155.980
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0	0	0
Cộng	**87.814.422.004**	**50.748.570.653**	**233.258.493.934**	**124.013.283.064**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Năm trước	Kỳ này	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	218.804.847	219.687.690	1.184.873.134	790.341.334
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	0	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		0	1.513.315.297	1.384.055.809
- Lãi chênh lệch tỷ giá	0	0	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		13.222.764	0	41.895.210
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0	39.647.318	0
Cộng	**218.804.847**	**232.910.454**	**2.737.835.749**	**2.216.292.353**

5. Chi phí tài chính

Chi tiết	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Năm trước	Kỳ này	Năm trước
- Chi phí đi vay	128.344.483	149.156.241	388.469.291	479.808.338
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0	0	0
- DP giảm giá chứng khoán và tổn thất đầu tư	0	0	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0	0	0
Cộng	**128.344.483**	**149.156.241**	**388.469.291**	**479.808.338**

6. Thu nhập khác

	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
Chi tiết	**Kỳ này**	**Năm trước**	**Kỳ này**	**Năm trước**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0	0	0
- Tiền phạt thu được	0	0	0	0
- Nợ phải trả được xóa	0	0	0	0
- Các khoản khác	4.500.000	4.500.000	13.543.091	33.681.000
Cộng	**4.500.000**	**4.500.000**	**13.543.091**	**33.681.000**

7. Chi phí khác

	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
Chi tiết	**Kỳ này**	**Năm trước**	**Kỳ này**	**Năm trước**
- GTCL và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
- Các khoản bị phạt	1.555.680	1.514.225	1.555.680	78.996.435
- Các khoản khác	66.000	(113.569.730)	12.198.599	3.387.683.440
Cộng	**1.621.680**	**(112.055.505)**	**13.754.279**	**3.466.679.875**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

8.1 Chi phí bán hàng:

9.1 Chi phí bán hàng

	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
Chi tiết	**Kỳ này**	**Năm trước**	**Kỳ này**	**Năm trước**
a. Chi phí bán hàng	**91.833.411**	**67.584.411**	**282.830.497**	**204.544.237**
- Chi phí nhân viên	55.200.000	55.200.000	165.600.000	165.600.000
- Chi phí vật liệu, dụng cụ			0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.384.411	12.384.411	37.153.233	37.153.233
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.249.000		80.077.264	0
- Chi phí hoa hồng môi giới			0	0
- Chi phí khác bằng tiền			0	1.791.004

8.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp:

8.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
Chi tiết	**Kỳ này**	**Năm trước**	**Kỳ này**	**Năm trước**
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**11.909.379.920**	**10.668.484.453**	**38.310.738.471**	**25.812.912.660**
- Chi phí nhân viên quản lý	8.950.592.715	7.080.443.567	28.122.226.386	16.819.835.417
- Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	171.412.186	159.694.675	447.795.311	465.386.075
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	271.224.723	254.018.158	791.104.110	809.510.901
- Thuế, phí và lệ phí			373.099.252	454.754.952
- Chi phí dự phòng			0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	(83.771.485)	1.591.552.252	1.533.041.396	2.860.985.397
- Chi phí khác bằng tiền	2.599.921.781	1.582.775.801	7.043.472.016	4.402.439.918

8.3 Chi phí sản xuất kinh danh theo yếu tố:

	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
Chi tiết	**Kỳ này**	**Năm trước**	**Kỳ này**	**Năm trước**
a. Chi phí SXKD theo yếu tố	**78.333.776.323**	**41.965.344.802**	**220.019.998.947**	**116.891.438.045**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.019.148.099	323.561.396	6.430.426.570	2.794.444.094
- Chi phí nhân công	31.745.646.065	16.373.193.816	91.152.317.476	45.097.478.059
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.524.609.487	4.845.701.163	16.222.703.837	15.995.363.057
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.106.150.453	18.421.410.030	89.745.873.298	38.888.608.843
- Chi phí khác bằng tiền	1.938.222.219	2.001.478.397	16.468.677.766	14.115.543.992
b. Các khoản ghi giảm CPBH và chi phí QLDN	**0**	**0**	**0**	**0**
- Hoàn nhập dự phòng	0	0	0	0
- Các khoản giảm khác	0	0	0	0

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiết	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Năm trước	Kỳ này	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.941.509.803	8.544.923.810	45.571.798.871	21.905.966.951
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%	20%	20%
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	33.490.197	15.076.190		751.382.739
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế			975.825.101	
- Chuyển lỗ các năm trước				
- Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	15.975.000.000	8.560.000.000	44.595.973.770	22.657.349.690
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.195.000.000	1.712.000.000	8.919.194.754	4.531.469.938
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0	0	4.858.657
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.195.000.000	1.712.000.000	8.919.194.754	4.536.328.595

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Trong kỳ hoạt động, Công ty không có phát sinh chi phí thuế thu nhập hoãn lại phải trả

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Không các khoản tiền và tương đương tiền lớn nào do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Cho đến cuối kỳ báo cáo này, Công ty không có nghĩa vụ nợ tiềm tàng có khả năng phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra nhưng chưa được ghi nhận, hoặc các vấn đề tài chính khác mà sự tồn tại của những nghĩa vụ nợ và vấn đề tài chính này sẽ làm giảm sút lợi ích kinh tế của doanh nghiệp trong tương lai mà doanh nghiệp không kiểm soát được.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1. Thù lao HĐQT, BKS và thu nhập Ban Tổng Giám đốc

Chi tiết	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Năm trước	Kỳ này	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị	300.000.000	120.000.000	660.000.000	240.000.000
Thù lao Ban kiểm soát	105.000.000	78.000.000	249.000.000	156.000.000
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	760.151.000	453.578.000	2.909.345.736	1.678.625.000

3.2. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giao dịch phát sinh trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm
a. Giao dịch bán			**1.231.210.986**	**3.328.307.414**
CTCP Dịch vụ Hàng Hải Cảng Cam Ranh	Công ty con	Mua xăng dầu	1.225.983.986	3.247.943.914
		Thuê văn phòng		64.800.000
		Cung cấp dịch vụ	5.227.000	15.563.500
b. Giao dịch mua			**2.954.013.494**	**7.615.391.042**
CTCP Dịch vụ Hàng Hải Cảng Cam Ranh	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	2.954.013.494	7.615.391.042
		Mua tài sản	0	0
c. Giao dịch khác			**0**	**356.979.000**
CTCP Dịch vụ Hàng Hải Cảng Cam Ranh	Công ty con	Nhận cổ tức		356.979.000
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ	Trả cổ tức		0

3.3. Số dư công nợ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Số dư cuối kỳ
a. Số dư nợ phải trả		**1.074.147.862**
CTCP Dịch vụ Hàng Hải Cảng Cam Ranh	Công ty con	1.074.147.862
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ	
b. Số dư nợ phải thu		**615.839.421**
CTCP Dịch vụ Hàng Hải Cảng Cam Ranh	Công ty con	615.839.421
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ	

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn UHY.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục. Công ty không có ý định cũng như không buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình trong tương lai gần.

6. Những thông tin khác

Khánh Hòa, ngày 12 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	TP.Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Hòa	Hồ Nguyễn Tú Anh	Nguyễn Văn Thắng